Công nghệ thông tin bằng tiếng Bồ Đào Nha

208 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Segurança cibernética** B2 /sɨguˈɾɐ̃se sibɨɾˈnɛtikɐ/ a	An ninh mạng	C1
2	**Phishing** B2 /ˈfiʃiŋ/ o	Tấn công giả mạo	C1
3	**Ransomware** C1 /ˈʁɐ̃sɐmwɛɾ/ o	Phần mềm tống tiền	C1
4	**Machine learning** C1 /mɐˈʃin ˈleɾniŋ/ o	Học máy	C1
5	**Tecnologia vestível** C1 /tɛknuluˈʒiɐ vɨʃˈtivɛl/ a · số nhiều as tecnologias vestíveis	Công nghệ đeo được	C1
6	**Realidade aumentada** B2 /ʁiɐliˈdadɨ awmẽˈtadɐ/ a	Thực tế tăng cường	C1
7	**Internet das coisas** C1 /ĩtɨɾˈnɛt deʃ ˈkojzeʃ/ a	Internet vạn vật	C1
8	**Manutenção preventiva** B2 /mɐnutẽˈsɐ̃w̃ pɾɨvẽˈtivɐ/ a	Bảo trì phòng ngừa	C1
9	**Telemóvel** A1 /tɨlɨˈmɔvɛl/ o · số nhiều os telemóveis	di động	A1–A2
10	**Computador** A1 /kõputɐˈdoɾ/ o · số nhiều os computadores	Máy tính	A1–A2
11	**Criptografia de dados** C1 /kɾiptuɣɾɐˈfiɐ dɨ ˈdaduʃ/ a	Mã hóa dữ liệu	C1
12	**Criptografia** C1 /kɾiptuɣɾɐˈfiɐ/ a	Mã hóa	C1
13	**Algoritmo** B2 /ɐlguˈɾitmu/ o · số nhiều os algoritmos	Thuật toán	C1
14	**Engenharia social** C1 /ẽʒɨɲɐˈɾiɐ suˈsjaɬ/ a	Kỹ thuật xã hội	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Obsolescência programada** C1 /ɔbsulɨʃ'sẽsjɐ pɾugɾɐ'made/ a	Sự lỗi thời có kế hoạch	C1
16	**Código-fonte** B2 /ˌkɔdigu'fõtɨ/ o · số nhiều os códigos-fonte	Mã nguồn	C1
17	**Depurar** C1 /dɨpu'ɾaɾ/ depurei · depurado	Gỡ lỗi	C1
18	**Teclado** A2 /tɨ'kladu/ o · số nhiều os teclados	Bàn phím	A1–A2
19	**Rato** A1 /'ʁatu/ o · số nhiều os ratos	Chuột	A1–A2
20	**Impressora** A2 /ĩpɾɨ'soɾɐ/ a · số nhiều as impressoras	Máy in	A1–A2
21	**Ecrã táctil** B1 /ɛ'kɾɐ̃ 'taktiɫ/ o · số nhiều os ecrãs tácteis	Màn hình cảm ứng	B1–B2
22	**Coluna de som** A2 /ku'lunɐ dɨ 'sõ/ a · số nhiều as colunas de som	Loa thùng	B1–B2
23	**Webcam** B1 /'wɛbkɐ̃m/ a · số nhiều as webcams	Máy quay web	B1–B2
24	**Disco rígido externo** B1 /'diʃku 'ʁiʒidu ɐjʃ'tɛɾnu/ o · số nhiều os discos rígidos externos	Ổ cứng ngoài	B1–B2
25	**Reiniciar o router** B1 /ʁɐjni'sjaɾ u 'ʁawtɨɾ/	Khởi động lại bộ định tuyến	B1–B2
26	**Problema de ligação** A2 /pɾu'blemɐ dɨ liɣɐ'sɐ̃w̃/ o · số nhiều os problemas de ligação	Vấn đề kết nối	B1–B2
27	**Altifalante** A2 /ɐltifɐ'lɐ̃tɨ/ o · số nhiều os altifalantes	Loa	B1–B2
28	**Carregar o dispositivo** A2 /kɐʁɨ'gaɾ u diʃpuzi'tivu/	Sạc thiết bị	B1–B2
29	**Trocar tinteiro** B1 /tɾu'kaɾ tĩ'tejɾu/	Thay hộp mực	B1–B2
30	**Computador portátil** A2 /kõputɐ'doɾ puɾ'tatil/ o · số nhiều os computadores portáteis	Máy tính xách tay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Tablet** A2 /ˈtɛblɛt/ o · số nhiều os tablets	Máy tính bảng	A1–A2
32	**Smartphone** A2 /ˈsmaɾtfɔn/ o · số nhiều os smartphones	Điện thoại thông minh	A1–A2
33	**Carregador** A2 /keʁiɡeˈdoɾ/ o · số nhiều os carregadores	Bộ sạc	A1–A2
34	**Bateria** A2 /beɫiˈɾiɐ/ a · số nhiều as baterias	Pin	A1–A2
35	**Fazer o download** A2 /feˈzeɾ u ˈdaw̃lod/	Tải về	A1–A2
36	**Auscultadores** A2 /awʃkuɫteˈdoɾiʃ/ o · số nhiều os auscultadores	Tai nghe	A1–A2
37	**Portátil** A2 /puɾˈtatil/ o · số nhiều os portáteis	Máy tính xách tay	A1–A2
38	**Ligar o computador** A1 /liˈgaɾ u kõputeˈdoɾ/	Bật máy tính	A1–A2
39	**Instalar um programa** A2 /ĩʃteˈlaɾ ũ pɾuˈgɾemɐ/	Cài đặt một chương trình	B1–B2
40	**Desinstalar um programa** B1 /diʒĩʃteˈlaɾ ũ pɾuˈgɾemɐ/	Gỡ cài đặt một chương trình	B1–B2
41	**Monitor** A2 /muniˈtoɾ/ o · số nhiều os monitores	Màn hình	A1–A2
42	**Sem sinal** A2 /sẽj siˈnal/	Không có tín hiệu	A1–A2
43	**Imprimir o documento** A2 /ĩpɾiˈmiɾ u dukuˈmẽtu/	In tài liệu	A1–A2
44	**Ficar sem bateria** A2 /fiˈkaɾ sẽj beɫiˈɾiɐ/	Hết pin	A1–A2
45	**Scanner** B1 /ˈskɛneɾ/ o · số nhiều os scanners	Máy quét	A1–A2
46	**Memória cheia** A2 /mɨˈmɔɾjɐ ˈʃejɐ/ a · số nhiều as memórias cheias	Bộ nhớ đầy	A1–A2
47	**Guardar o documento** A2 /gweɾˈdaɾ u dukuˈmẽtu/	Lưu tài liệu	A1–A2
48	**Ligação lenta** A2 /ligeˈsẽw ˈlẽtɐ/ a · số nhiều as ligações lentas	Kết nối chậm	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
49	**Bluetooth** A2 /ˈblutut/ o	Bluetooth	A1–A2
50	**Definições** A2 /dɨfiniˈsõjʃ/ a · số nhiều as definições	Cài đặt	A1–A2
51	**Modo escuro** B1 /ˈmɔdu ɨʃˈkuɾu/ o · số nhiều os modos escuros	Chế độ tối	A1–A2
52	**Porta HDMI** B1 /ˈpɔɾte ɐˌga ˌde ˌɛmɨ ˈi/ a · số nhiều as portas HDMI	Cổng HDMI	A1–A2
53	**Router** B1 /ˈʁutɛɾ/ o · số nhiều os routers	Bộ định tuyến	B1–B2
54	**Notificação** B1 /nutifikɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as notificações	Thông báo	B1–B2
55	**Desbloquear o ecrã** B1 /dɨʒbluki'aɾ u ɨ'kɾɐ̃/	Mở khóa màn hình	B1–B2
56	**Reunião virtual** B1 /ʁɨuniˈɐ̃w̃ viɾˈtwal/ a · số nhiều as reuniões virtuais	Cuộc họp ảo	B1–B2
57	**Inteligência artificial** B2 /ĩtɨliˈʒẽsjɐ ɐɾtifiˈsjal/ a	Trí tuệ nhân tạo	B1–B2
58	**Assistente pessoal** B1 /ɐsiʃˈtẽtɨ pɨsuˈaɬ/ o/a · số nhiều os/as assistentes pessoais	Trợ lý cá nhân	B1–B2
59	**Ligar para suporte técnico** B1 /liˈgaɾ pɐɾɐ suˈpɔɾtɨ ˈtɛkniku/	Gọi hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2
60	**Bateria fraca** A2 /bɐtɨˈɾiɐ ˈfɾakɐ/ a · số nhiều as baterias fracas	Pin yếu	A1–A2
61	**Antivírus** B1 /ɐ̃tiˈviɾuʃ/ o · số nhiều os antivírus	Phần mềm diệt vi-rút	A1–A2
62	**Palavra-passe segura** A2 /pɐˌlavɾɐˈpasɨ sɨˈguɾɐ/ a · số nhiều as palavras-passe seguras	Mật khẩu an toàn	A1–A2
63	**Utilizador e palavra-passe** A2 /utilizɐˈdoɾ i pɐˈlavɾɐ ˈpasɨ/	Tên người dùng và mật khẩu	A1–A2
64	**Palavra-passe esquecida** A2 /pɐˌlavɾɐˈpasɨ ɨʃkɨˈsidɐ/ a · số nhiều as palavras-passe esquecidas	Quên mật khẩu	A1–A2
65	**Criar nova palavra-passe** A2 /kɾiˈaɾ ˈnɔvɐ pɐˌlavɾɐˈpasɨ/	Tạo mật khẩu mới	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	**Leitor eletrónico** B1 /lɐj'toɾ ilɛ'tɾɔniku/ o · số nhiều os leitores eletrónicos	Máy đọc điện tử	B1–B2
67	**Erro de sistema** B1 /'eʁu dɨ siʃ'temɐ/ o · số nhiều os erros de sistema	Lỗi hệ thống	A1–A2
68	**Tempo de resposta** B1 /'tẽpu dɨ ʁɨʃ'pɔʃte/ o · số nhiều os tempos de resposta	Thời gian phản hồi	A1–A2
69	**Verificar atualizações** B1 /vɨɾifi'kaɾ ɐtwɐlizɐ'sõjʃ/	Kiểm tra cập nhật	B1–B2
70	**Fazer backup** B1 /fɐ'zeɾ 'bɛkɐp/	Tạo bản sao lưu	B1–B2
71	**Esvaziar o caixote do lixo** A2 /ɨʒvɐ'zjaɾ u kɐj'ʃɔtɨ du 'liʃu/	Dọn sạch thùng rác	B1–B2
72	**Armazenamento interno** B1 /ɐɾmɐzɨnɐ'mẽtu ĩ'tɛɾnu/ o	Bộ nhớ trong	B1–B2
73	**Sistema operativo** B1 /siʃ'temɐ ɔpɨɾɐ'tivu/ o · số nhiều os sistemas operativos	Hệ điều hành	B1–B2
74	**Atualizar o sistema** B1 /ɐtwɐli'zaɾ u siʃ'temɐ/	Cập nhật hệ thống	B1–B2
75	**Selecionar tudo** A2 /sɨlɛsju'naɾ 'tudu/	Chọn tất cả	B1–B2
76	**Definições do sistema** B1 /dɨfini'sõjʒ du siʃ'temɐ/ a · số nhiều as definições do sistema	Cài đặt hệ thống	B1–B2
77	**Preferências do utilizador** B1 /pɾɨfɨ'ɾẽsjɐʒ du utilizɐ'doɾ/ a · số nhiều as preferências do utilizador	Tùy chọn của người dùng	B1–B2
78	**Painel de controlo** B1 /pɐj'nɛɬ dɨ kõ'tɾolu/ o · số nhiều os painéis de controlo	Bảng điều khiển	B1–B2
79	**Bloquear o ecrã** A2 /bluki'aɾ u ɨ'kɾɐ̃/	Khóa màn hình	A1–A2
80	**USB** A2 /ˌu ˌɛsɨ 'be/ o	USB	A1–A2
81	**Entrada USB** A2 /ẽ'tɾadɐ ˌu ˌɛsɨ 'be/ a · số nhiều as entradas USB	Đầu vào USB	A1–A2
82	**Pen USB** A2 /'pɛn ˌu ˌɛsɨ 'be/ a · số nhiều as pens USB	Thẻ nhớ USB	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
83	**Backup de segurança** B1 /ˈbɛkɐp dɨ sɨguˈɾɐ̃sɐ/ o · số nhiều os backups de segurança	Sao lưu bảo mật	B1–B2
84	**Abrir um ficheiro** A2 /ɐˈbɾiɾ ũ fiˈʃejɾu/	Mở một tập tin	A1–A2
85	**Recuperar ficheiros** B1 /ʁɨkupɨˈɾaɾ fiˈʃejɾuʃ/	Phục hồi tập tin	B1–B2
86	**Verificação de vírus** B1 /vɨɾifikɐˈsɐ̃w̃ dɨ ˈviɾuʃ/ a · số nhiều as verificações de vírus	Quét vi-rút	B1–B2
87	**Mudar o nome do ficheiro** A2 /muˈdaɾ u ˈnomɨ du fiˈʃejɾu/	Đổi tên tập tin	A1–A2
88	**Editar texto** B1 /ɨdiˈtaɾ ˈtɛʃtu/	Chỉnh sửa văn bản	A1–A2
89	**Proteger o sistema** B1 /pɾutɨˈʒeɾ u siʃˈtemɐ/	Bảo vệ hệ thống	B1–B2
90	**Autenticação** B2 /awtɐ̃tikɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as autenticações	Xác thực	B1–B2
91	**Copiar e colar** A2 /kuˈpjaɾ i kuˈlaɾ/	Sao chép và dán	A1–A2
92	**Verificação em duas etapas** B1 /vɨɾifikɐˈsɐ̃w̃ ẽj ˈduɐz iˈtapɐʃ/ a · số nhiều as verificações em duas etapas	Xác minh hai bước	B1–B2
93	**Conta de utilizador** A2 /ˈkõtɐ dɨ utiliˈzadoɾ/ a · số nhiều as contas de utilizador	Tài khoản người dùng	B1–B2
94	**Recortar e colar** A2 /ʁɨkuɾˈtaɾ i kuˈlaɾ/	Cắt và dán	A1–A2
95	**Criar conta** A2 /kɾiˈaɾ ˈkõtɐ/	Tạo tài khoản	A1–A2
96	**Eliminar conta** A2 /ilimiˈnaɾ ˈkõtɐ/	Xóa tài khoản	A1–A2
97	**Fazer upload de vídeo** B1 /fɐˈzeɾ ˈeplod dɨ ˈvidju/	Tải video lên	A1–A2
98	**Formato PDF** B1 /fuɾˈmatu ˌpe ˌde ˈɛfɨ/ o · số nhiều os formatos PDF	Định dạng PDF	A1–A2
99	**Formato DOCX** B1 /fuɾˈmatu ˌde ˌɔ ˌse ˈʃiʃ/ o · số nhiều os formatos DOCX	Định dạng DOCX	A1–A2
100	**Abrir o programa** A2 /ɐˈbɾiɾ u pɾuˈgɾɐmɐ/	Mở chương trình	A1–A2
101	**Fechar o programa** A2 /fɨˈʃaɾ u pɾuˈgɾɐmɐ/	Đóng chương trình	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
102	**Instalar nova versão** A2 /ĩʃtɐ'laɾ 'nɔvɐ viɫɾ'sɐ̃w̃/	Cài đặt phiên bản mới	A1–A2
103	**Notificações do sistema** B1 /nutifikɐ'sõjʒ du siʃ'temɐ/ a · số nhiều as notificações do sistema	Thông báo hệ thống	B1–B2
104	**Ajuda técnica** B1 /ɐ'ʒudɐ 'tɛknikɐ/ a	Hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2
105	**Manual do utilizador** B1 /mɐnu'aɫ du utilizɐ'doɾ/ o · số nhiều os manuais do utilizador	Hướng dẫn sử dụng	B1–B2
106	**Segurança digital** B1 /sɨgu'ɾɐ̃sɐ diʒi'tal/ a	An ninh kỹ thuật số	B1–B2
107	**Acesso negado** B1 /ɐ'sɛsu nɨ'gadu/ o · số nhiều os acessos negados	Truy cập bị từ chối	B1–B2
108	**Utilizador administrador** B2 /utilizɐ'doɾ ɐdminiʃtɾɐ'doɾ/ o · số nhiều os utilizadores administradores	Người dùng quản trị viên	B1–B2
109	**Controlo parental** B2 /kõ'tɾɔlu pɐɾɐ̃'taɫ/ o	Kiểm soát của phụ huynh	B1–B2
110	**Limite de acesso** B1 /li'mitɨ dɨ ɐ'sɛsu/ o · số nhiều os limites de acesso	Giới hạn truy cập	B1–B2
111	**Mensagem instantânea** B1 /mɐ̃'saʒɐ̃j ĩʃtɐ̃'tɐnjɐ/ a · số nhiều as mensagens instantâneas	Tin nhắn tức thời	B1–B2
112	**Conferência online** B1 /kõfɨ'ɾɐ̃sjɐ ˌõ'lajn/ a · số nhiều as conferências online	Hội nghị trực tuyến	B1–B2
113	**Instabilidade no sistema** B2 /ĩʃtɐβili'dadɨ nu siʃ'temɐ/ a · số nhiều as instabilidades no sistema	Sự bất ổn của hệ thống	B1–B2
114	**Aceitar cookies** A2 /ɐsɐj'taɾ 'kukiʃ/	Chấp nhận cookie	A1–A2
115	**Navegador de internet** A2 /nɐvɨgɐ'doɾ dɨ ĩtɨɾ'nɛt/ o · số nhiều os navegadores de internet	Trình duyệt internet	A1–A2
116	**Guardar favoritos** B1 /gwɐɾ'daɾ fɐvu'ɾituʃ/	Lưu mục yêu thích	A1–A2
117	**Modo avião** A2 /'mɔdu ɐvi'ɐ̃w̃/ o · số nhiều os modos avião	Chế độ máy bay	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
118	**Ambiente virtual** B1 /ẽ'bjẽtɨ vɪɾtu'al/ o · số nhiều os ambientes virtuais	Môi trường ảo	B1–B2
119	**Fuga de dados** B2 /'fuge dɨ 'daduʃ/ a · số nhiều as fugas de dados	Rò rỉ dữ liệu	B1–B2
120	**Fraude digital** B2 /'fɾawdɨ diʒi'taɬ/ a · số nhiều as fraudes digitais	Gian lận kỹ thuật số	B1–B2
121	**Malware** B2 /'malwɛɾ/ o	Phần mềm độc hại	B1–B2
122	**Teletrabalho** B1 /tɨlɨtɾɐ'baʎu/ o	Làm việc từ xa	B1–B2
123	**Microfone** A2 /mikɾu'fɔnɨ/ o · số nhiều os microfones	Micrô	A1–A2
124	**Scanner de documentos** B1 /'skɛnɐɾ dɨ duku'mẽtuʃ/ o · số nhiều os scanners de documentos	Máy quét tài liệu	A1–A2
125	**Conectividade** B2 /kunɛktivi'dadɨ/ a	Khả năng kết nối	B1–B2
126	**Modo silencioso** A2 /'mɔdu silẽ'sjozu/ o · số nhiều os modos silenciosos	Chế độ im lặng	B1–B2
127	**Transferir um ficheiro** A2 /tɾẽʃfɨ'ɾiɾ ũ fi'ʃejɾu/	Tải xuống một tập tin	B1–B2
128	**Carregar um ficheiro** B1 /keʁɨ'gaɾ ũ fi'ʃejɾu/	Tải lên một tập tin	B1–B2
129	**Atualização automática** B1 /ɐtwɐlizɐ'sɐ̃w̃ awtu'matikɐ/ a · số nhiều as atualizações automáticas	Cập nhật tự động	B1–B2
130	**Atualização manual** B1 /ɐtwɐlizɐ'sɐ̃w̃ mɐnu'aɬ/ a · số nhiều as atualizações manuais	Cập nhật thủ công	B1–B2
131	**Alterar palavra-passe** A2 /ɐltɾi'ɾaɾ pɐˌlavɾɐ'pasɨ/	Thay đổi mật khẩu	B1–B2
132	**Privacidade** B1 /pɾivesi'dadɨ/ a	Sự riêng tư	B1–B2
133	**Privacidade digital** B2 /pɾivesi'dadɨ diʒi'taɬ/ a	Quyền riêng tư kỹ thuật số	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
134	**Política de privacidade** B1 /puˈlitikɐ dɨ pɾivesiˈdadɨ/ a · số nhiều as políticas de privacidade	Chính sách bảo mật	B1–B2
135	**Acesso remoto** B1 /ɐˈsɛsu ʁɨˈmɔtu/ o · số nhiều os acessos remotos	Truy cập từ xa	B1–B2
136	**Suporte remoto** B2 /suˈpɔɾtɨ ʁɨˈmɔtu/ o	Hỗ trợ từ xa	B1–B2
137	**Dados sensíveis** B2 /ˈdaduʃ sẽˈsivɐjʃ/ o · số nhiều os dados sensíveis	Dữ liệu nhạy cảm	B1–B2
138	**Dados pessoais** B1 /ˈdaduʃ pɨsuˈajʃ/ o · số nhiều os dados pessoais	Dữ liệu cá nhân	B1–B2
139	**Suporte técnico** B1 /suˈpɔɾtɨ ˈtɛkniku/ o	Hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2
140	**Pedido de assistência técnica** B1 /pɨˈdidu dɨ ɐsiʃˈtẽsjɐ ˈtɛnikɐ/ o · số nhiều os pedidos de assistência técnica	Yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật	B1–B2
141	**Organizar pastas** A2 /ɔɾgɐniˈzaɾ ˈpaʃtɐʃ/	Sắp xếp các thư mục	B1–B2
142	**Modo anónimo** B1 /ˈmɔdu ɐˈnɔnimu/ o · số nhiều os modos anónimos	Chế độ ẩn danh	B1–B2
143	**Chatbot** B2 /ˈʃɛtbɔt/ o · số nhiều os chatbots	Chatbot	B1–B2
144	**Plataforma digital** B1 /plɐteˈfɔɾmɐ diʒiˈtaɬ/ a · số nhiều as plataformas digitais	Nền tảng kỹ thuật số	B1–B2
145	**Comando por voz** B1 /kuˈmẽdu puɾ ˈvɔʃ/ o · số nhiều os comandos por voz	Lệnh bằng giọng nói	B1–B2
146	**Tecnologia 5G** B1 /tɛknuluˈʒiɐ ˈsĩku ˈʒe/ a · số nhiều as tecnologias 5G	Công nghệ 5G	B1–B2
147	**Acesso restrito** B1 /ɐˈsɛsu ʁɨʃˈtɾitu/ o · số nhiều os acessos restritos	Khu vực hạn chế ra vào	B1–B2
148	**Preferências do sistema** B1 /pɾɨfɨˈɾẽsjɐʒ du siʃˈtemɐ/ a · số nhiều as preferências do sistema	Tùy chọn hệ thống	B1–B2
149	**Dispositivo inteligente** B1 /diʃpuziˈtivu ĩtɨliˈʒẽtɨ/ o · số nhiều os dispositivos inteligentes	Thiết bị thông minh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
150	**Controlo pela aplicação** B1 /kõ'tɾɔlu 'pelɐ ɐplikɐ'sɐ̃w̃/ o	Điều khiển qua ứng dụng	B1–B2
151	**Dispositivo portátil** B1 /diʃpuzi'tivu puɾ'tatiɬ/ o · số nhiều os dispositivos portáteis	Thiết bị xách tay	B1–B2
152	**Monitorização em tempo real** B2 /munituɾizɐ'sɐ̃w̃ ẽj 'tẽpu ʁi'aɬ/ a	Giám sát thời gian thực	B1–B2
153	**Geolocalização** B2 /ʒiulukɐlizɐ'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as geolocalizações	Định vị địa lý	B1–B2
154	**Rastreio por GPS** B2 /ʁɐʃ'tɾeju puɾ ˌʒe ˌpe 'ɛsɨ/ o · số nhiều os rastreios por GPS	Theo dõi GPS	B1–B2
155	**Proteger informações** B1 /pɾutɨ'ʒeɾ ĩfuɾmɐ'sõjʃ/	Bảo vệ thông tin	B1–B2
156	**Servidor** B1 /sɨɾvi'doɾ/ o · số nhiều os servidores	Máy chủ	B1–B2
157	**Assinatura digital** B2 /ɐsinɐ'tuɾɐ diʒi'taɬ/ a · số nhiều as assinaturas digitais	Chữ ký số	B1–B2
158	**Desempenho do dispositivo** B2 /dɨzẽ'pɐɲu du diʃpuzi'tivu/ o · số nhiều os desempenhos do dispositivo	Hiệu suất thiết bị	B1–B2
159	**Inovação tecnológica** B2 /inuvɐ'sɐ̃w̃ tɛknu'lɔʒikɐ/ a · số nhiều as inovações tecnológicas	Đổi mới công nghệ	B1–B2
160	**Desenvolvimento de software** B2 /dɨzẽvolvi'mẽtu dɨ 'sɔftwɛɾ/ o	Phát triển phần mềm	B1–B2
161	**Engenharia informática** B2 /ẽʒɨɲɐ'ɾiɐ ĩfuɾ'matikɐ/ a	Kỹ thuật máy tính	B1–B2
162	**Ciência de dados** B2 /'sjẽsjɐ dɨ 'dadu∫/ a	Khoa học dữ liệu	B1–B2
163	**Tecnologia acessível** B2 /tɛknulu'ʒiɐ ɐsɨ'sivɛl/ a · số nhiều as tecnologias acessíveis	Công nghệ dễ tiếp cận	B1–B2
164	**Abrir um pedido de assistência** B1 /ɐ'bɾiɾ ũ pɨ'didu dɨ ɐsiʃ'tẽsjɐ/	Mở phiếu yêu cầu hỗ trợ	B1–B2
165	**Utilizador final** B2 /utilizɐ'doɾ fi'naɬ/ o · số nhiều os utilizadores finais	Người dùng cuối	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
166	**Relatório técnico** B2 /ʁɨleˈtɔɾju ˈtɛkniku/ o · số nhiều os relatórios técnicos	Báo cáo kỹ thuật	B1–B2
167	**Documentação digital** B2 /dukumẽtɐˈsɐ̃w diʒiˈtaɬ/ a	Tài liệu kỹ thuật số	B1–B2
168	**Códigos QR** A2 /ˈkɔdiguʃ ˌke ˈɛʁɨ/ o · số nhiều os códigos QR	Mã QR	B1–B2
169	**Processador** B1 /pɾusɨseˈdoɾ/ o · số nhiều os processadores	Bộ xử lý	B1–B2
170	**Configurar impressora** B1 /kõfiguˈɾaɾ ĩpɾɨˈsoɾɐ/	Cấu hình máy in	B1–B2
171	**Restaurar sistema** B1 /ʁɨʃtewˈɾaɾ siʃˈtemɐ/	Khôi phục hệ thống	B1–B2
172	**Criar atalho** B1 /kɾiˈaɾ ɐˈtaʎu/	Tạo lối tắt	B1–B2
173	**Reparação do sistema** B1 /ʁɨpɐɾɐˈsɐ̃w̃ du siʃˈtemɐ/ a · số nhiều as reparações do sistema	Sửa chữa hệ thống	B1–B2
174	**Memória RAM** B1 /mɨˈmɔɾjɐ ʁɐ̃/ a · số nhiều as memórias RAM	Bộ nhớ RAM	B1–B2
175	**Processador rápido** B1 /pɾusɨseˈdoɾ ˈʁapidu/ o · số nhiều os processadores rápidos	Bộ xử lý nhanh	B1–B2
176	**Repor as definições de fábrica** B1 /ʁɨˈpoɾ ɐʒ dɨfiniˈsõjʒ dɨ ˈfabɾikɐ/	Khôi phục cài đặt gốc	B1–B2
177	**VPN** B2 /ˌve ˌpe ˈɛnɨ/ a · số nhiều as VPN	Mạng riêng ảo	B1–B2
178	**Uso consciente da tecnologia** B2 /ˈuzu kõʃsiˈẽtɨ dɐ tɛknuluˈʒiɐ/ o	Sử dụng công nghệ một cách có ý thức	B1–B2
179	**Linguagem de programação** B2 /lĩˈgwaʒɐ̃j dɨ pɾugɾemɐˈsɐ̃w̃/ a · số nhiều as linguagens de programação	Ngôn ngữ lập trình	B1–B2
180	**Digitalizar imagem** B1 /diʒitɐliˈzaɾ iˈmaʒɐ̃j/	Quét hình ảnh	B1–B2
181	**Digitalizar foto** B1 /diʒitɐliˈzaɾ ˈfɔtu/	Quét ảnh	B1–B2
182	**Converter documento** B1 /kõvɨɾˈteɾ dukuˈmẽtu/	Chuyển đổi tài liệu	B1–B2
183	**Formatar ficheiro** B1 /fuɾmeˈtaɾ fiˈʃejɾu/	Định dạng tập tin	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
184	**Sincronizar ficheiros** B1 /sĩkɾuni'zaɾ fi'ʃejɾuʃ/	Đồng bộ hóa các tập tin	B1–B2
185	**Ponto de acesso** B1 /'põtu dɨ ɐ'sɛsu/ o · số nhiều os pontos de acesso	Điểm truy cập	B1–B2
186	**Sistema integrado** B2 /siʃ'temɐ ĩtɨ'gɾadu/ o · số nhiều os sistemas integrados	Hệ thống tích hợp	B1–B2
187	**Ambiente colaborativo** B2 /ɐ̃'bjẽtɨ kulɐbuɾɐ'tivu/ o · số nhiều os ambientes colaborativos	Môi trường hợp tác	B1–B2
188	**Uso racional da tecnologia** B2 /'uzu ʁɐsju'nał dɐ tɛknulu'ʒiɐ/ o	Sử dụng công nghệ hợp lý	B1–B2
189	**Cabo de rede** B1 /'kabu dɨ 'ʁedɨ/ o · số nhiều os cabos de rede	Cáp mạng	B1–B2
190	**Formatação do sistema** B2 /fuɾmɐtɐ'sɐ̃w du siʃ'temɐ/ a · số nhiều as formatações do sistema	Định dạng hệ thống	B1–B2
191	**Firewall** B2 /'fajɐwɔł/ a · số nhiều as firewalls	Tường lửa	B1–B2
192	**Óculos de realidade virtual** B2 /'ɔkuluʃ dɨ ʁjɐli'dadɨ viɾtu'ał/ o	Kính thực tế ảo	B1–B2
193	**Compilar** B2 /kõpi'laɾ/ compilei · compilado	Biên dịch	B1–B2
194	**Executar código** B2 /ɨziɨku'taɾ 'kɔdigu/	Thực thi mã	B1–B2
195	**Extensão do ficheiro** B1 /ɨʃtẽ'sɐ̃w du fi'ʃejɾu/ a · số nhiều as extensões do ficheiro	Phần mở rộng tập tin	B1–B2
196	**Extrair conteúdo** B2 /ɨʃtɾɐ'iɾ kõtɨ'udu/	Trích xuất nội dung	B1–B2
197	**Extrair ficheiros** B1 /ɨʃtɾɐ'iɾ fi'ʃejɾuʃ/	Trích xuất tập tin	B1–B2
198	**Disco rígido** B1 /'diʃku 'ʁiʒidu/ o · số nhiều os discos rígidos	Ổ cứng	B1–B2
199	**Placa-mãe** B1 /ˌplakɐ 'mɐ̃j/ a · số nhiều as placas-mãe	Bo mạch chủ	B1–B2
200	**Placa gráfica** B1 /'plakɐ 'gɾafikɐ/ a · số nhiều as placas gráficas	Card màn hình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
201	**Fonte de energia** B1 /ˈfõtɨ dɨ inɨɾˈʒiɐ/ a · số nhiều as fontes de energia	Nguồn điện	B1–B2
202	**Limpar ficheiros temporários** B1 /lĩˈpaɾ fiˈʃejɾuʃ tẽpuˈɾaɾjuʃ/	Xóa các tập tin tạm thời	B1–B2
203	**Ecrã azul** B1 /ɛˈkɾɐ̃ ɐˈzuɬ/ o · số nhiều os ecrãs azuis	Màn hình xanh	B1–B2
204	**Comprimir pasta** B1 /kõpɾiˈmiɾ ˈpaʃtɐ/	Nén thư mục	B1–B2
205	**Rede interna** B1 /ˈʁedɨ ĩˈtɛɾnɐ/ a · số nhiều as redes internas	Mạng nội bộ	B1–B2
206	**Rede externa** B2 /ˈʁedɨ ɐjʃˈtɛɾnɐ/ a · số nhiều as redes externas	Mạng bên ngoài	B1–B2
207	**Projetor multimédia** B1 /pɾuʒɛˈtoɾ muɬtiˈmɛdjɐ/ o · số nhiều os projetores multimédia	Máy chiếu đa phương tiện	B1–B2
208	**Painel interativo** B2 /pɐjˈnɛɬ ĩtɨɾɐˈtivu/ o · số nhiều os painéis interativos	Bảng tương tác	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/247-cong-nghe-thong-tin
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191